



BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(đã được soát xét)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét	06-41
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	11-41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 02 tháng 11 năm 2021 với mã số doanh nghiệp là 0300448709.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Nam Anh	Chủ tịch
Ông Trịnh Hữu Lương	Phó Chủ tịch
Bà Mai Thị Thu Vân	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Ngọc	Ủy viên
Ông Trần Trung Dũng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Hữu Lương	Tổng Giám đốc
Bà Mai Thị Thu Vân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Nguyễn Triều Quang	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Vũ Thị Diệp	Trưởng ban
Bà Trần Thị Thu Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Quỳnh Liên	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho Công ty.

Số: 190822.001/BCTC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam được lập ngày 30 tháng 07 năm 2022, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại thời điểm 30/06/2022, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 1.880 tỷ đồng, lỗ lũy kế là 2.367 tỷ đồng, chỉ tiêu vốn chủ âm 1.722 tỷ đồng. Đồng thời tại thuyết minh số 20 - Vay, các khoản nợ vay đã quá hạn thanh toán lên tới 554 tỷ đồng. Tại thuyết minh số 17- Chi phí phải trả ngắn hạn, chi phí lãi vay phải trả cho các khoản vay quá hạn này là 1.210 tỷ đồng. Công ty chưa có phương án hiệu quả để khắc phục khả năng thanh khoản cũng như tìm kiếm được nguồn tiền để thanh toán cho các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng tới trong điều kiện hoạt động bình thường. Công ty cũng đang đối mặt với các vụ kiện của Ngân hàng về việc phải thanh toán ngay các khoản vay và không thể đảm bảo thanh toán nếu bị xử thua và bị thi hành án. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Như trình bày tại Thuyết minh số 27 - Chi phí tài chính, ngày 25/03/2022, Công ty nhận được công văn số 681/2022/CV-HCM của Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (MSB) yêu cầu truy thu lãi vay và lãi phạt liên quan đến khoản vay vốn lưu động và vay dài hạn đóng tàu VTC Phoenix cho giai đoạn từ quý 3/2015 đến ngày 23/03/2022 với tổng giá trị quy đổi là 94.095.613.326 đồng (gồm 3.035.080.969 VND và 3.913.552,19 USD). Trong số này, chi phí lãi vay Công ty đã trích từ các năm trước là 27.066.868.547 đồng, chi phí lãi vay cần ghi nhận bổ sung là 64.957.421.508 đồng. Tuy nhiên, Công ty đang ghi nhận vào chi phí trong kỳ số tiền 34 tỷ đồng và dự kiến ghi nhận đủ khoản chi phí này vào 6 tháng cuối năm 2022 nếu không đạt thỏa thuận miễn giảm lãi, Công ty chưa điều chỉnh hồi tố chi phí lãi vay các năm trước tương ứng theo thời gian tính lãi. Hiện tại, Công ty đang tiếp tục thương thảo với ngân hàng để đạt được một thỏa thuận khác trong việc gia hạn trả nợ gốc vay và miễn giảm tiền lãi vay và lãi phạt chậm trả. Với những tài liệu đã thu thập, chúng tôi chưa thể xác định được chi phí lãi vay và lãi chậm trả cần ghi nhận vào chi phí trong kỳ cũng như chi phí cần điều chỉnh hồi tố vào các năm trước. Chúng tôi cũng không thể đánh giá được khả năng được tiếp tục miễn giảm lãi vay, lãi phạt, cũng như rủi ro bị thu hồi tài sản do không trả được nợ và ảnh hưởng của chúng (nếu có) đến Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề được nêu tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà *SM*

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		182.986.757.194	144.507.717.213
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.419.597.698	2.920.668.819
111	1. Tiền		3.419.597.698	2.920.668.819
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130.393.472.887	94.575.673.807
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	977.410.652	24.706.484.772
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	13.754.275.798	8.181.881.331
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	126.067.893.030	72.093.414.297
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.406.106.593)	(10.406.106.593)
140	IV. Hàng tồn kho	9	41.644.114.960	37.202.201.571
141	1. Hàng tồn kho		41.644.114.960	37.202.201.571
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.529.571.649	9.809.173.016
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	165.881.222	2.656.656.222
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.338.471.348	7.105.412.899
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	25.219.079	47.103.895
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		446.305.196.197	492.660.159.285
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		29.241.217.737	19.279.281.482
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	29.241.217.737	19.279.281.482
220	II. Tài sản cố định		349.675.936.574	420.190.629.969
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	349.663.186.574	420.152.379.969
222	- Nguyên giá		2.352.497.748.939	2.350.036.865.485
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.002.834.562.365)	(1.929.884.485.516)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	12.750.000	38.250.000
228	- Nguyên giá		7.259.395.096	7.259.395.096
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.246.645.096)	(7.221.145.096)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	19.003.979.858	1.785.604.375
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		19.003.979.858	1.785.604.375
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	27.000.000.000	27.000.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		25.000.000.000	25.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.000.000.000	2.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		21.384.062.028	24.404.643.459
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	21.384.062.028	24.404.643.459
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		629.291.953.391	637.167.876.498

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.351.894.104.004	2.363.226.787.459
310	I. Nợ ngắn hạn		2.063.001.973.759	2.293.341.427.143
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	32.219.961.484	44.491.238.690
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	12.292.025.711	15.298.695.711
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	62.176.740	-
314	4. Phải trả người lao động		23.871.482.665	21.845.967.253
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.232.450.812.913	1.113.969.446.658
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	13.097.225.970	3.900.497.155
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	36.300.845.610	35.076.059.246
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	711.596.780.442	1.057.459.190.206
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.110.662.224	1.300.332.224
330	II. Nợ dài hạn		288.892.130.245	69.885.360.316
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	27.404.589.178	27.404.589.178
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	261.487.541.067	42.480.771.138
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(1.722.602.150.613)	(1.726.058.910.961)
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	(1.722.602.150.613)	(1.726.058.910.961)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		629.993.370.000	629.993.370.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		629.993.370.000	629.993.370.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		88.258.000	88.258.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		9.662.314.492	9.662.314.492
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.840.727.077	4.840.727.077
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.367.186.820.182)	(2.370.643.580.530)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		(2.370.643.580.530)	(2.361.362.546.972)
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		3.456.760.348	(9.281.033.558)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		629.291.953.391	637.167.876.498



Lê Kim Phượng
Kế toán trưởng



Mai Thị Thu Vân
Phó Tổng Giám đốc Tài chính




Trịnh Hữu Lương
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	307.249.328.053	125.038.053.632
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	-	363.777.987
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		307.249.328.053	124.674.275.645
11	4. Giá vốn hàng bán	25	183.165.423.548	153.795.866.854
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		124.083.904.505	(29.121.591.209)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	9.540.179.409	4.002.924.462
22	7. Chi phí tài chính	27	71.503.945.749	44.174.873.522
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		60.624.961.835	43.626.084.860
25	8. Chi phí bán hàng	28	5.129.844.713	2.409.118.743
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	8.810.605.112	8.389.874.150
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		48.179.688.340	(80.092.533.162)
31	11. Thu nhập khác	30	680	8.192.718
32	12. Chi phí khác	31	44.722.928.672	23.947.306.401
40	13. Lợi nhuận khác		(44.722.927.992)	(23.939.113.683)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.456.760.348	(104.031.646.845)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>3.456.760.348</u>	<u>(104.031.646.845)</u>


Lê Kim Phượng
Kế toán trưởng

Mai Thị Thu Vân
Phó Tổng Giám đốc Tài chínhTrịnh Hữu Lương
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3.456.760.348	(104.031.646.845)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		72.975.576.849	72.268.217.800
03	- Các khoản dự phòng		-	56.897.319
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		8.253.820.943	(2.064.327.724)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(9.105.462.869)	(1.657.222.800)
06	- Chi phí lãi vay		60.624.961.835	66.991.892.537
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		136.205.657.106	31.563.810.287
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(45.979.970.250)	7.334.840.690
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(4.441.913.389)	(2.154.361.925)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		55.027.383.140	(13.770.294.040)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		5.511.356.431	6.711.268.316
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(189.670.000)	(72.940.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		146.132.843.038	29.612.323.328
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(19.679.258.937)	(12.571.429)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	8.181.818
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(20.000.000.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.105.462.869	1.649.040.982
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(10.573.796.068)	(18.355.348.629)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.959.600.463	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(137.026.737.444)	(12.688.176.366)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(135.067.136.981)	(12.688.176.366)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		491.909.989	(1.431.201.667)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.920.668.819	3.547.386.231
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		7.018.890	(967.836)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>3.419.597.698</u>	<u>2.115.216.728</u>



Lê Kim Phụng
Kế toán trưởng



Mai Thị Thu Vân
Phó Tổng Giám đốc Tài chính



Trịnh Hữu Lương
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 02 tháng 11 năm 2021 với mã số doanh nghiệp là 0300448709.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 629.993.370.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 629.993.370.000 đồng; tương đương 62.999.337 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 57 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 58 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Dịch vụ tiếp vận. Dịch vụ khai thuê hải quan. Cho thuê kho bãi, container. Dịch vụ đại lý tàu biển. Môi giới thuê tàu biển. Cán hàng hóa liên quan đến vận tải;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa tàu biển;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải biển, vật tư, hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán nguyên vật liệu ngành xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở);
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Doanh thu 6 tháng đầu năm 2022 tăng 145,72% so với cùng kỳ năm 2021 do giá cước thị trường tàu hàng khô tăng đột biến bởi nguồn cung tàu bị thiếu hụt. Tuy nhiên, các chi phí liên quan đến việc cho thuê tàu biển phát sinh tương đối ổn định và chỉ tăng nhẹ chủ yếu do chi phí nhân công phải trả thuyền viên và một số chi phí khác dẫn đến giá vốn kỳ này chỉ tăng 19,10% so với cùng kỳ năm trước. Điều này dẫn đến lợi nhuận về bán hàng và cung cấp dịch vụ 6 tháng đầu năm 2022 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021 và đạt 124,08 tỷ đồng.

Tại thời điểm 30/06/2022, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 1.880 tỷ đồng, lỗ lũy kế là 2.367 tỷ đồng, chỉ tiêu vốn chủ âm 1.722 tỷ đồng. Đồng thời tại thuyết minh số 20 - Vay, các khoản nợ vay đã quá hạn thanh toán lên tới 554 tỷ đồng. Tại thuyết minh số 17- Chi phí phải trả ngắn hạn, chi phí lãi vay phải trả cho các khoản vay quá hạn này là 1.210 tỷ đồng. Công ty đang phấn đấu giảm lỗ tối đa và tìm kiếm cơ hội tái cơ cấu tài chính để bù đắp phần lỗ, đưa lợi nhuận của Công ty về mức cân bằng. Với các kế hoạch và định hướng đã đề ra, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

Cấu trúc doanh nghiệp**Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam - Trung tâm E-Logistics và Công nghệ thông tin hàng hải Việt Xanh (VIETGREEN CENTER)

Địa chỉ

Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính

Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Q4, Tp. Hồ Chí Minh

Mã chi nhánh: 0300448709-003

Chi nhánh hoạt động từ ngày 01/01/2021

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch ngoại tệ thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp được xác định theo nguyên tắc: Công ty sử dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 20 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 08 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 05 năm |

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm, xây dựng và chi phí sửa chữa lớn của các tàu mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Chi phí sửa chữa lớn của các tàu căn cứ theo quy định kiểm tra, phân cấp tàu biển Việt Nam theo chu kỳ 5 năm (trong đó kiểm tra trên đà được tiến hành 2 lần trong một chu kỳ 5 năm với thời hạn không quá 3 năm giữa 2 lần lên đà).

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí sửa chữa lớn của Công ty được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 30 tháng theo chu kỳ lên đà sửa chữa của các tàu.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước từ số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tàu biển và dịch vụ vận tải.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán tổng hợp của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	2.978.876	10.174.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.416.618.822	2.910.494.819
+ <i>Tiền Việt Nam</i>	1.322.666.528	873.498.851
+ <i>Ngoại tệ</i>	2.093.952.294	2.036.995.968
	3.419.597.698	2.920.668.819

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM
428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
- Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC (SCCM)	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
- Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
	27.000.000.000	-	27.000.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
- Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC (SCCM)	Tp Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Xuất khẩu lao động, cung ứng thuyền viên
- Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng	Tp Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Vận tải tàu biển
Đầu tư vào đơn vị khác				
Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
- Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận	Tp Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Kinh doanh bất động sản cho thuê

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Tp. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng	-	-	24.539.231.690	-
- Vinabridge Shipping Co., Limited	688.650.000	-	-	-
- Phải thu khách hàng khác	288.760.652	(111.496.589)	167.253.082	(111.496.589)
	977.410.652	(111.496.589)	24.706.484.772	(111.496.589)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu và CNHH Sài Gòn	4.200.000.000	-	1.400.000.000	-
- Công ty TNHH An Tín Hải Phòng	3.655.891.000	-	2.178.300.000	-
- Cục đăng kiểm số 6	1.196.666.216	-	-	-
- Đối tượng khác	4.701.718.582	-	4.603.581.331	-
	13.754.275.798	-	8.181.881.331	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	5.541.083.594	-	1.759.306.982	-
- Ký cược, ký quỹ (1)	54.043.953.120	-	20.043.953.120	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashinlines (2)	9.033.915.535	(9.033.915.535)	9.033.915.535	(9.033.915.535)
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Việt Nam (3)	1.208.068.467	(1.208.068.467)	1.208.068.467	(1.208.068.467)
- Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC	5.734.926.022	-	8.600.778.077	-
- Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng	42.828.777.552	-	27.364.945.922	-
- Phải thu khác	7.677.168.740	(52.626.002)	4.082.446.194	(52.626.002)
	126.067.893.030	(10.294.610.004)	72.093.414.297	(10.294.610.004)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	46.500.000	-	84.500.000	-
- Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC	10.000.000.000	-	-	-
- Khoản ký cược, ký quỹ cho hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty TNHH Trung Thủy Lancaster (4)	19.194.717.737	-	19.194.781.482	-
	29.241.217.737	-	19.279.281.482	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	58.563.703.574	-	35.965.723.999	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)

- (1) Khoản ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Phương Đông nhằm đảm bảo khả năng thanh toán nợ cho Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM trước khi Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM ký hợp đồng mua nợ với Ngân hàng TMCP Á Châu và thanh toán khoản nợ vay còn số dư với Ngân hàng TMCP Á Châu.
- (2) Khoản tiền hỗ trợ sửa chữa con tàu Vinashin Eagle chi trả thay cho Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashinlines;
- (3) Khoản chi trả hộ công nợ Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Việt Nam;
- (4) Khoản ký quỹ để thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2015/HĐ-TTL ngày 24/07/2015 với Công ty TNHH Trung Thủy Lancaster. Hợp đồng hợp tác đầu tư lập ra pháp nhân mới là Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận để thực hiện dự án cán hộ kết hợp thương mại dịch vụ tại khu II số 428 Nguyễn Tất Thành, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh. Khoản ký quỹ này đã được Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam phong tỏa. Xem thêm tại Thuyết minh số 04 - Các khoản đầu tư tài chính và Thuyết minh số 19 - Phải trả khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

8 . NỢ XẤU

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH MTV vận tải biển dương Vinashin (Vinashinlines)	9.033.915.535	-	9.033.915.535	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (Falcon)	1.208.068.467	-	1.208.068.467	-
- Các khoản khác	164.122.591	-	164.122.591	-
	10.406.106.593	-	10.406.106.593	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	30.861.967.611	-	25.769.171.206	-
Công cụ, dụng cụ	10.782.147.349	-	11.433.030.365	-
	41.644.114.960	-	37.202.201.571	-

10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	725.985.288	713.985.291
- Dự án xây dựng cải tạo tòa nhà văn phòng Khu I số 428 Nguyễn Tất Thành (*)	625.985.288	625.985.288
- Dự án Phần mềm e-office	40.000.000	28.000.000
- Dự án Phần mềm quản lý phụ tùng vật tư đội tàu	60.000.000	60.000.003
Sửa chữa lớn tài sản cố định	18.277.994.570	1.071.619.084
- Sửa chữa lớn tàu VTC Sun năm 2021	-	1.071.619.084
- Sửa chữa lớn tàu VTC Planet	11.587.840.609	-
- Sửa chữa lớn tàu VTC Dragon	4.734.489.344	-
- Sửa chữa lớn tàu VTC Phoenix	1.945.664.617	-
- Sửa chữa lớn tàu Viễn Đông 3	10.000.000	-
	19.003.979.858	1.785.604.375

(*) Khu đất 428 Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh bao gồm 2 khu đất. Trong đó Khu I với diện tích 1.053,8 m2 đang được Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty thuê (thuê đất trả tiền hàng năm) và sử dụng làm trụ sở làm việc. Khu II với diện tích 2.164,9 m2 đang thuộc quyền sử dụng của Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận thực hiện triển khai dự án Căn hộ kết hợp thương mại dịch vụ.

Trên diện tích đất của Công ty đang quản lý sử dụng Công ty đã có dự án đầu tư xây dựng văn phòng làm việc tại Khu số I số 428 Nguyễn Tất Thành. Dự án đầu tư đã bắt đầu khảo sát từ năm 2010, tuy nhiên do còn vướng mắc thủ tục với các cơ quan ban ngành nên dự án chưa thể triển khai.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá									
Số dư đầu năm	8.191.134.400	7.966.562.613	2.327.546.232.116	6.332.936.356	2.350.036.865.485				
- Mua trong kỳ	-	150.883.454	-		2.460.883.454				
Số dư cuối kỳ	8.191.134.400	8.117.446.067	2.327.546.232.116	8.642.936.356	2.352.497.748.939				
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	8.191.134.400	4.845.235.552	1.910.996.435.720	5.851.679.844	1.929.884.485.516				
- Khấu hao trong kỳ	-	1.185.458.469	71.650.580.615	114.037.765	72.950.076.849				
Số dư cuối kỳ	8.191.134.400	6.030.694.021	1.982.647.016.335	5.965.717.609	2.002.834.562.365				
Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu năm	-	3.121.327.061	416.549.796.396	481.256.512	420.152.379.969				
Tại ngày cuối kỳ	-	2.086.752.046	344.899.215.781	2.677.218.747	349.663.186.574				

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 344.899.215.781 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 16.138.441.587 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Tp. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là hệ thống phần mềm ứng dụng EPR, phần mềm chống virus AVG và phần mềm Bundle thiết bị Fortimail FIUL - 2. Nguyên giá và hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/06/2022 lần lượt là 7.259.395.096 đồng và 7.246.645.096 đồng, trong đó khấu hao phát sinh 6 tháng đầu năm 2022 là 25.500.500 đồng.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	37.621.963
Chi phí bảo hiểm đội tàu, hỏa hoạn	165.881.222	2.585.250.665
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	33.783.594
	<u>165.881.222</u>	<u>2.656.656.222</u>
b) Dài hạn		
Sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ (*)	21.022.362.695	23.585.204.574
Công cụ dụng cụ xuất dùng	361.699.333	819.134.885
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	304.000
	<u>21.384.062.028</u>	<u>24.404.643.459</u>

(*) Căn cứ quy định kiểm tra, phân cấp tàu biển Việt Nam theo chu kỳ 5 năm (trong đó kiểm tra trên đà được tiến hành 2 lần trong một chu kỳ 5 năm với thời hạn không quá 3 năm giữa 2 lần lên đà). Trong 6 tháng đầu năm 2022, Công ty đã thực hiện sửa chữa lên đà cho 04 tàu: VTC Planet, VTC Dragon, VTC Phoenix, Viễn Đông 3.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Xích Đạo	1.976.805.555	1.976.805.555	3.789.808.267	3.789.808.267
- Công ty Cổ phần Dầu Khí Quốc Tế PS	1.639.799.220	1.639.799.220	3.155.685.082	3.155.685.082
- Công ty TNHH TM & DV Hồng Thư	2.986.487.581	2.986.487.581	3.984.860.488	3.984.860.488
- Phải trả các đối tượng khác	25.616.869.128	25.616.869.128	33.560.884.853	33.560.884.853
	<u>32.219.961.484</u>	<u>32.219.961.484</u>	<u>44.491.238.690</u>	<u>44.491.238.690</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUẾ TÀU BIỂN VIỆT NAM
428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Daedong Shipping Co., ltd	7.580.054.658	8.531.544.658
- Shengfa Shipping (Hong Kong) Co., ltd	325.487.498	325.487.498
- Winner Shipping Co.,Ltd	3.226.222.455	3.215.441.100
- Đối trọng khác	1.160.261.100	3.226.222.455
	12.292.025.711	15.298.695.711

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	21.180.248	21.180.248	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	11.237.207	11.237.207	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	22.565.631	-	-	-	-	-	22.565.631	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	23.538.264	-	-	443.161.479	360.099.923	360.099.923	2.653.448	-	-	62.176.740
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	-	767.027.022	767.027.022	767.027.022	-	-	-	-
Các loại thuế khác	1.000.000	-	-	4.000.000	3.000.000	3.000.000	-	-	-	-
	47.103.895	-	-	1.246.605.956	1.162.544.400	1.162.544.400	25.219.079	-	-	62.176.740

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Tp. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay (*) (**)	1.210.696.936.673	1.105.380.921.947
- Tiền ăn của thuyền viên	3.535.512.039	4.092.117.499
- Phải trả tiền lương thuyền viên	5.868.028.628	2.919.332.325
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn	8.723.261.508	-
- Chi phí phải trả khác	3.627.074.065	1.577.074.887
	1.232.450.812.913	1.113.969.446.658
Chi phí lãi vay quá hạn thanh toán	1.210.696.936.673	1.105.380.921.947

(*) Trong đó chi phí lãi vay phải trả cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II tại thời điểm 30/06/2022 và 01/01/2022 lần lượt là 42.263.699.232 đồng và 40.493.669.778 đồng.

(**) Tại thời điểm 30/06/2022, Công ty đang thực hiện trích trước chi phí lãi vay và lãi chậm trả theo công văn số 681/2022/CV-HCM ngày 25/03/2022 của Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (MSB) yêu cầu truy thu lãi vay và lãi phạt liên quan đến khoản vay vốn lưu động cho giai đoạn từ quý 3/2015 đến ngày 23/03/2022 với giá trị 34.138.043.837 đồng. Thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 27 - Chi phí tài chính và Thuyết minh số 31 - Chi phí khác.

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện của Công ty tại thời điểm 30/06/2022 và 01/01/2022 lần lượt là 13.097.225.970 và 3.900.497.155 đồng. Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước từ số tiền của khách hàng đã trả trước về cước vận tải tàu biển.

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	5.456.254.501	5.560.726.576
- Bảo hiểm xã hội	251.685.305	99.785.749
- Bảo hiểm y tế	32.696.090	9.366.974
- Bảo hiểm thất nghiệp	5.308.891	124.643
- Công ty TNHH Trung Thủy Landcaster	19.194.717.737	19.194.781.482
- Khoản mượn tiền bà Dương Thanh Thủy lãi suất 0%	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty TNHH Cung ứng Thuyền viên SCC (SCCM)	5.468.176.344	5.436.751.728
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.892.006.742	2.774.522.094
	36.300.845.610	35.076.059.246
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	19.000.000.000	19.000.000.000
- Phải trả Công ty Đóng tàu Bạch Đằng tàu VTC Phoenix	8.404.589.178	8.404.589.178
	27.404.589.178	27.404.589.178
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan	24.468.176.344	24.436.751.728
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)</i>		

(*) Khoản nhận ký quỹ, ký cược này để thực hiện hợp đồng thuê tàu trần số 02/HD- VTC- Haidang ngày 01/07/2021 giữa Công ty và Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng. Nội dung Công ty cho Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng thuê tàu VTC Ocean, thời hạn thuê 2 năm kể từ ngày bàn giao tàu.

20 . VAY

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	192.216.707.416	192.216.707.416	2.065.300.142	111.549.969.124	82.732.038.434	82.732.038.434
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM (1)	84.905.866.403	84.905.866.403	1.775.827.582	6.443.030.000	80.238.663.985	80.238.663.985
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở (2)	3.637.647.045	3.637.647.045	57.864.848	1.202.137.444	2.493.374.449	2.493.374.449
- Ngân hàng TMCP Á Châu (3)	103.673.193.968	103.673.193.968	231.607.712	103.904.801.680	-	-
b) Vay dài hạn trả trong vòng 12 tháng	865.242.482.790	865.242.482.790	93.033.737.985	329.411.478.767	628.864.742.008	628.864.742.008
b1) Vay dài hạn đã quá hạn trả	824.056.176.391	824.056.176.391	23.482.503.656	293.543.678.767	553.995.001.280	553.995.001.280
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM (1)	25.868.220.692	25.868.220.692	-	100.000.000	25.768.220.692	25.768.220.692
- Ngân hàng TMCP Á Châu (3)	315.602.844.292	315.602.844.292	2.327.177.492	286.162.108.767	31.767.913.017	31.767.913.017
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II (4)	8.661.000.000	8.661.000.000	-	10.000.000	8.651.000.000	8.651.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc (5)	277.312.600.000	277.312.600.000	2.489.000.000	6.700.000.000	273.101.600.000	273.101.600.000
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Tp.HCM (6)	196.611.511.407	196.611.511.407	18.666.326.164	571.570.000	214.706.267.571	214.706.267.571

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b2)						
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	41.186.306.399	41.186.306.399	69.551.234.329	35.867.800.000	74.869.740.728	74.869.740.728
- Ngân hàng TMCP Á Châu (3)	1.367.160.000	1.367.160.000	11.640.000	1.378.800.000	-	-
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc (5)	2.489.000.000	2.489.000.000	-	2.489.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Tp.HCM (6)	37.330.146.399	37.330.146.399	789.594.329	-	38.119.740.728	38.119.740.728
- Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM (7)	-	-	68.750.000.000	32.000.000.000	36.750.000.000	36.750.000.000
	1.057.459.190.206	1.057.459.190.206	95.099.038.127	440.961.447.891	711.596.780.442	711.596.780.442
b)						
Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM (1)	25.868.220.692	25.868.220.692	-	100.000.000	25.768.220.692	25.768.220.692
- Ngân hàng TMCP Á Châu (3)	322.519.944.740	322.519.944.740	2.386.069.684	293.138.101.407	31.767.913.017	31.767.913.017
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II (4)	8.661.000.000	8.661.000.000	-	10.000.000	8.651.000.000	8.651.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc (5)	279.801.600.000	279.801.600.000	-	6.700.000.000	273.101.600.000	273.101.600.000
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Tp.HCM (6)	270.872.488.496	270.872.488.496	5.719.727.783	571.570.000	276.020.646.279	276.020.646.279
- Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM (7)	-	-	397.042.903.087	122.000.000.000	275.042.903.087	275.042.903.087
	907.723.253.928	907.723.253.928	405.148.700.554	422.519.671.407	890.352.283.075	890.352.283.075
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng (b1+b2)	(865.242.482.790)	(865.242.482.790)	(95.099.038.127)	(440.961.447.891)	(628.864.742.008)	(628.864.742.008)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng (c-b)	42.480.771.138	42.480.771.138	42.480.771.138	42.480.771.138	261.487.541.067	261.487.541.067

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

STT	Ngân hàng	Thời hạn vay	Số dư 30/06/2022 (Nguyên tệ)	Số dư quy đổi VNĐ 30/06/2022	Phân loại			Mục đích vay	Tình hình	Tài sản đảm bảo
					Nợ ngắn hạn	Nợ đã quá hạn thanh toán	Nợ dài hạn đến hạn trả			
1	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM			106.006.884.677	80.238.663.985	25.768.220.692	-	-		
	Hợp đồng số 176/2014-HDTHM-VTC ngày 15/07/2014	12 tháng	3.448.222,03 USD	80.238.663.985				Bổ sung vốn lưu động	Đã quá hạn thanh toán và được tái cơ cấu lịch trả nợ tới 15/12/2022	Tin chấp
2	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở			2.493.374.449	2.493.374.449					
	Hợp đồng số 529914 VPB Vitranschart ngày 26/05/2014	12 tháng	107.158,95 USD	2.493.374.449				Bổ sung vốn lưu động	Đã quá hạn thanh toán và được phải thu đã hình thành ngân hàng tái cơ và sẽ hình thành của cấu lịch trả nợ bên Vay theo Công văn số 2711/2018/CV-VPB-CIB ngày 27/11/2018	Tàu VTC Phoenix, Số hiệu/Số IMO: 3WXR/9536337 theo dự án đầu tư đóng mới tàu chở hàng khô loại 22.500 DWT chiếc số 02/KH2005

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

STT	Ngân hàng	Thời hạn vay	Số dư 30/06/2022 (Nguyên tệ)	Số dư quy đổi VNĐ 30/06/2022	Phân loại				Mục đích vay	Tình hình	Tài sản đảm bảo
					Nợ ngắn hạn	Nợ đã quá hạn thanh toán	Nợ dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn			
3	Ngân hàng TMCP Á Châu			31.767.913.017							
	Hợp đồng số SGD.DN 01130312/MM LC ngày 22/03/2012	12 tháng	1.365.304,84 USD	31.767.913.017	31.767.913.017	-	-	-	Bổ sung vốn lưu động	Đã quá hạn thanh toán và Ngân hàng kiện ra tòa	Tàu VTC Sun thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuế tàu biển Việt Nam
4	Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II			8.651.000.000							
	Hợp đồng số 83/2011/HETD ĐTSĐBS-NHPT ngày 27/12/2011	180 tháng	8.651.000.000 VND	8.651.000.000	8.651.000.000	-	-	-	Đầu tư đóng tàu chờ hàng	Đã quá hạn thanh toán và được gia hạn tới tháng 08/2020	Tàu Viễn Đông 5 đã bán ngày 03/07/2019. Hiện tại không còn TSĐB
5	Ngân hàng Phát triển Việt Nam - khu vực Đông Bắc			273.101.600.000							
	Hợp đồng số 06/2003/HETD-TWTW ngày 21/07/2003	144 tháng	31.042.600.000 VND	31.042.600.000	31.042.600.000	-	-	-	Đầu tư đóng tàu chờ hàng	Được tái cơ cấu lịch trả nợ tới tháng 6/2018	Tài sản hình thành từ vốn vay là Tàu chờ hàng khô 6.500 DWT-Tàu Viễn Đông 3
	Hợp đồng số 05/2005/HETD-TDTW ngày 28/07/2005	144 tháng	129.077.000.000 VND	129.077.000.000	129.077.000.000	-	-	-	Đầu tư đóng tàu chờ hàng	Được gia hạn thanh toán tới tháng 8/2020	Tài sản hình thành từ vốn vay là Tàu chờ hàng khô 22.500 DWT - Tàu VTC Dragon
	Hợp đồng số 07/2006/HETD-SĐ-TDI ngày 31/08/2011	144 tháng	112.982.000.000 VND	112.982.000.000	112.982.000.000	-	-	-	Đầu tư đóng tàu chờ hàng	Được gia hạn thanh toán tới tháng 11/2021	Tài sản được hình thành từ vốn vay là Tàu chờ hàng khô 22.500 DWT - VTC Phoenix

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

STT	Ngân hàng	Thời hạn vay	Số dư 30/06/2022 (Nguyên tệ)	Số dư quy đổi VNĐ 30/06/2022	Phân loại				Mục đích vay	Tình hình	Tài sản đảm bảo
					Nợ ngắn hạn	Nợ đã quá hạn thanh toán	Nợ dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn			
6	Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh TP.HCM			276.020.646.279	-	214.706.267.571	38.119.740.728	23.194.637.980	Đầu tư mua tàu VTC Glory trọng 23.620 DWT	Đã quá hạn thanh toán và gia hạn tái tới tháng 6/2020	Tài sản được hình thành từ vốn vay là tàu VTC Glory tái trọng 23.620 DWT
7	Hợp đồng số 1007968.A.10. HDTD.HCM ngày 01/06/2010	96 tháng	276.020.646.279 VND	276.020.646.279	-	214.706.267.571	38.119.740.728	23.194.637.980			
	Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM			275.042.903.087		-	36.750.000.000	238.292.903.087			
	Biên bản xác nhận và chuyển giao quyền chủ nợ giữa Ngân hàng TMCP Á Châu, Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM và Công ty CP Vận tải biển Việt Nam ngày 31/03/2022	36 tháng	275.042.903.087 VND	275.042.903.087			36.750.000.000	238.292.903.087	Các khoản nợ đối với Ngân hàng TMCP Á Châu phát sinh khi đầu tư mua tàu Planet, Sun, Dragon đã được chuyển giao cho Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	Đang trong hạn thanh toán	Tàu chở hàng khô VTC Planet Số hiệu/ Số IMO 3WVU-0960730 trọng tải 22.176 DWT; - Tàu chở hàng khô VTC Sun Số hiệu/ số IMO 3WRF-9146895; - Tàu chở hàng khô VTC Dragon 22.500 DWT - Chiếc số 03/KH 2004; - Tàu chở hàng khô VTC Ocean, trọng tải 23.000 tấn, đóng năm 1999, nơi đóng Philippine.
	Tổng cộng			973.084.321.509	82.732.038.434	553.995.001.280	74.869.740.728	261.487.541.067			

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	629.993.370.000	88.258.000	9.662.314.492	4.840.727.077	(2.361.362.546.972)	(1.716.777.877.403)
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	(9.281.033.558)	(9.281.033.558)
Số dư cuối kỳ trước	629.993.370.000	88.258.000	9.662.314.492	4.840.727.077	(2.370.643.580.530)	(1.726.058.910.961)
Số dư đầu năm nay	629.993.370.000	88.258.000	9.662.314.492	4.840.727.077	(2.370.643.580.530)	(1.726.058.910.961)
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	3.456.760.348	3.456.760.348
Số dư cuối kỳ này	629.993.370.000	88.258.000	9.662.314.492	4.840.727.077	(2.367.186.820.182)	(1.722.602.150.613)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ
	(%)	VND	(%)	VND
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	47,44%	298.880.000.000	47,44%	298.880.000.000
Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	6,35%	40.000.000.000	6,35%	40.000.000.000
Công đoàn Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	3,77%	23.742.000.000	5,60%	35.264.000.000
Các cổ đông khác	42,44%	267.371.370.000	40,61%	255.849.370.000
	100%	629.993.370.000	100%	629.993.370.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				
		06 tháng đầu năm		06 tháng đầu năm
		2022		2021
		VND		VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		629.993.370.000		629.993.370.000
- Vốn góp đầu kỳ		629.993.370.000		629.993.370.000
- Vốn góp cuối kỳ		629.993.370.000		629.993.370.000
d) Cổ phiếu		30/06/2022		01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		62.999.337		62.999.337
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		62.999.337		62.999.337
- Cổ phiếu phổ thông		62.999.337		62.999.337
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		62.999.337		62.999.337
- Cổ phiếu phổ thông		62.999.337		62.999.337
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)		10.000		10.000
e) Các quỹ công ty		30/06/2022		01/01/2022
		VND		VND
Quỹ đầu tư phát triển		9.662.314.492		9.662.314.492
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.840.727.077		4.840.727.077
		14.503.041.569		14.503.041.569
22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG				
a) Cam kết hoạt động				
Công ty có các hợp đồng thuê đất hàng năm tại số 428 Nguyễn Tất Thành; 438 Nguyễn Tất Thành và số 36 Nguyễn Thị Minh Khai để sử dụng với mục đích làm trụ sở văn phòng. Diện tích khu đất thuê lần lượt là 1.053,8 m ² ; 143,4 m ² và 431 m ² . Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.				
b) Ngoại tệ các loại		30/06/2022		01/01/2022
- Đồng đô la Mỹ (USD)		89.992,06		89.396,03
- Đồng Euro (EUR)		0,70		0,70

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

c)	Nợ khó đòi đã xử lý	30/06/2022	01/01/2022
		VND	VND
	- Công ty Cổ phần Vận Tải Biển Thu Bồn	178.526.524	178.526.524
	- Alize Commodities - Paris	713.944.000	713.944.000
23	. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
		VND	VND
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	307.249.328.053	125.038.053.632
		307.249.328.053	125.038.053.632
	Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)</i>	50.262.240.000	276.000.000
24	. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
		VND	VND
	Giảm giá hàng bán	-	363.777.987
		-	363.777.987
25	. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
		VND	VND
	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	183.165.423.548	153.795.866.854
		183.165.423.548	153.795.866.854
	Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
	Tổng giá trị mua vào: <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)</i>	3.884.182.168	4.236.891.411
26	. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
		VND	VND
	Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.088.022.343	235.371.170
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.017.440.526	1.413.669.812
	Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	434.716.540	289.555.756
	Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	2.064.327.724
		9.540.179.409	4.002.924.462
	Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)</i>	8.017.440.526	1.413.669.812

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Tp. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay (*)	60.624.961.835	43.626.084.860
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.594.539.490	405.456.843
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	8.253.820.943	-
Dự phòng tổn thất đầu tư	-	56.897.319
Chi phí tài chính khác	30.623.481	86.434.500
	<u>71.503.945.749</u>	<u>44.174.873.522</u>

(*) Trong kỳ Công ty nhận được công văn số 681/2022/CV-HCM ngày 25/03/2022 của Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (MSB) yêu cầu truy thu lãi vay và lãi phạt liên quan đến khoản vay vốn lưu động và vay dài hạn đóng tàu Phoenix cho giai đoạn từ quý 3/2015 (tùy theo từng kế ước) đến ngày 23/3/2022 với tổng giá trị là 3.035.080.969 VND và 3.913.552,19 USD tương ứng 94.095.613.326 đồng (trong đó chi phí lãi vay đã trích trước là 27.066.868.547 đồng, chi phí lãi vay cần ghi nhận bổ sung là 64.957.421.508 đồng) do Công ty không thực hiện trả nợ theo đúng kế hoạch tại thỏa thuận ngày 14/10/2015. Hiện tại, Công ty đang tiếp tục thương lượng với MSB nhằm thống nhất kế hoạch trả nợ mới để được miễn giảm chi phí lãi vay và lãi phạt phát sinh nêu trên và bước đầu đã đạt được thỏa thuận về kế hoạch gia hạn trả nợ với khoản vay vốn lưu động. Do quá trình đàm phán vẫn chưa đi đến thống nhất nên Công ty tạm thời ghi nhận một phần khoản chi phí lãi vay, lãi phạt này vào chi phí tài chính và chi phí khác trong kỳ với số tiền lần lượt là 22.758.695.891 và 11.379.347.946 đồng.

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí hoa hồng môi giới	5.129.844.713	2.409.118.743
	<u>5.129.844.713</u>	<u>2.409.118.743</u>

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	602.625.021	316.786.075
Chi phí nhân công	5.159.599.210	4.915.143.150
Chi phí khấu hao tài sản cố định	139.537.765	147.493.281
Thuế, phí, lệ phí	382.278.098	531.654.790
Chi phí dịch vụ mua ngoài	932.274.280	810.787.748
Chi phí khác bằng tiền	1.594.290.738	1.668.009.106
	<u>8.810.605.112</u>	<u>8.389.874.150</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

30 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	8.181.818
Thu nhập khác	680	10.900
	680	8.192.718

31 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt	31.875.781	-
Chi phí lãi phạt đối với các khoản vay đã quá hạn (*)	44.691.052.891	23.365.807.677
Chi phí còn sót của TSCĐ đã nhượng bán	-	111.709.050
Chi phí khác	-	469.789.674
	44.722.928.672	23.947.306.401

(*) Khoản chi phí lãi phạt đối với các khoản vay đã quá hạn của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam với số tiền 11.379.347.946 đồng - Xem chi tiết tại thuyết minh số 27 - Chi phí tài chính.

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.456.760.348	(104.031.646.845)
Các khoản điều chỉnh tăng	50.052.206.760	56.086.601.869
- Chi phí không hợp lệ	31.875.781	56.086.601.869
- Chi phí lãi vay không được trừ theo ND 132	50.020.330.979	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(53.508.967.108)	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(8.017.440.526)	-
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(10.938.718)	-
- Chuyển lỗ các năm trước	(45.480.587.864)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	(47.945.044.976)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(22.565.631)	(22.565.631)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(22.565.631)	(22.565.631)

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.922.752.603	14.037.463.060
Chi phí nhân công	44.574.686.590	35.224.675.047
Chi phí khấu hao tài sản cố định	72.975.576.849	72.268.217.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.775.577.910	4.333.060.074
Chi phí khác bằng tiền	52.857.279.421	38.731.443.766
	197.105.873.373	164.594.859.747

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Tp. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền	3.419.597.698	-	2.920.668.819	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	156.286.521.419	(10.406.106.593)	116.079.180.551	(10.406.106.593)
	<u>159.706.119.117</u>	<u>(10.406.106.593)</u>	<u>118.999.849.370</u>	<u>(10.406.106.593)</u>
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			973.084.321.509	1.099.939.961.344
Phải trả người bán, phải trả khác			95.925.396.272	106.971.887.114
Chi phí phải trả			1.232.450.812.913	1.113.969.446.658
			<u>2.301.460.530.694</u>	<u>2.320.881.295.116</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Tp. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2022				
Tiền	3.419.597.698	-	-	3.419.597.698
Phải thu khách hàng, phải thu khác	116.639.197.089	29.241.217.737	-	145.880.414.826
	120.058.794.787	29.241.217.737	-	149.300.012.524
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền	2.920.668.819	-	-	2.920.668.819
Phải thu khách hàng, phải thu khác	86.393.792.476	19.279.281.482	-	105.673.073.958
	89.314.461.295	19.279.281.482	-	108.593.742.777

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2022				
Vay và nợ	711.596.780.442	261.487.541.067	-	973.084.321.509
Phải trả người bán, phải trả khác	68.520.807.094	27.404.589.178	-	95.925.396.272
Chi phí phải trả	1.232.450.812.913	-	-	1.232.450.812.913
	2.012.568.400.449	288.892.130.245	-	2.301.460.530.694

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Tp. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	1.057.459.190.206	42.480.771.138	-	1.099.939.961.344
Phải trả người bán, phải trả khác	79.567.297.936	27.404.589.178	-	106.971.887.114
Chi phí phải trả	1.113.969.446.658	-	-	1.113.969.446.658
	<u>2.250.995.934.800</u>	<u>69.885.360.316</u>	<u>-</u>	<u>2.320.881.295.116</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN KHÁC

Công ty vi phạm thời hạn thanh toán hợp đồng vay, các ngân hàng đã kiện Công ty ra Tòa, đồng thời 2 bên vẫn đang tiếp tục đàm phán để tìm kiếm giải pháp tối ưu. Vì vậy tiềm ẩn các rủi ro tiềm tàng như sau:

- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hà Nội liên quan hợp đồng tín dụng trung hạn số 01261206/01TĐN ngày 02/01/2007 tại Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hà Nội và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01261206/01TĐN/SĐBS-4 ngày 25/5/2013. Ngày 12/12/2018, Tòa án nhân dân Quận 4 có quyết định số 10/2018/QĐST-KDTM chuyển vụ việc lên Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để giải quyết theo thẩm quyền. Ngày 15/07/2020, Tòa án đã hủy bản án sơ thẩm do bên Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hà Nội chưa tập hợp đủ hồ sơ khởi kiện để Tòa án có thể thụ lý và tiến hành các thủ tục tố tụng. Vụ kiện này được tạm hoãn để bên ngân hàng tiếp tục bổ sung hồ sơ. Hiện tại, Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hà Nội đã chuyển giao nguyên trạng quyền chủ nợ cho Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM.
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Sở Giao dịch Tp. Hồ Chí Minh liên quan Hợp đồng tín dụng trung - dài hạn số SGD.DN.01220108 ngày 22 tháng 01 năm 2008, hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số SGD.DN.01130312/MMLC ngày 22 tháng 03 năm 2012, Hợp đồng tín dụng trung - dài hạn số 4122579/SĐBS07 ngày 28 tháng 05 năm 2008: Đã có bản án sơ thẩm ngày 25/9/2018 của Tòa án Nhân dân Tp. Hồ Chí Minh, trong đó Tòa án quyết định Công ty phải thanh toán ngay toàn bộ gốc vay và lãi chậm trả. Công ty chưa đồng ý với phán quyết của Tòa sơ thẩm nên ngày 25/12/2018 đã nộp đơn xin phúc thẩm tại Tòa án Nhân dân cấp cao tại Tp. Hồ Chí Minh. Hiện tại, Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Tp.HCM/ Sở giao dịch Tp.HCM đã chuyển giao nguyên trạng quyền chủ nợ cho Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM.
- Theo hợp đồng cấp tín dụng doanh nghiệp số 1007968.A.10. HDTD.HCM ngày 01 tháng 06 năm 2010 mà Ngân hàng Indovina và Ngân hàng TMCP Bảo Việt là đồng tài trợ, Ngân hàng TMCP Bảo Việt là đại diện, Ngân hàng Indovina đã khởi kiện Công ty ra Tòa án nhân dân Quận 4 - thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 27/11/2018, Tòa án Nhân dân Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh có Quyết định 09/2018/QĐST-KDTM chuyển vụ việc lên Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để giải quyết theo thẩm quyền. Hiện tại vụ án vẫn chưa được xét xử.

Trong năm 2021 và 6 tháng đầu năm 2022 Công ty đã bắt đầu trả một phần nợ gốc cho Ngân hàng dựa trên khả năng tài chính của Công ty.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Tp. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022**37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh 1	Hoạt động kinh doanh 2	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	306.726.582.599	522.745.454	307.249.328.053
Chi phí bộ phận trực tiếp	182.602.425.196	562.998.352	183.165.423.548
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	124.124.157.403	(40.252.898)	124.083.904.505
Tài sản bộ phận trực tiếp	629.291.953.391	-	629.291.953.391
Tổng tài sản	629.291.953.391	-	629.291.953.391
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	2.351.894.104.004	-	2.351.894.104.004
Tổng nợ phải trả	2.351.894.104.004	-	2.351.894.104.004

Theo khu vực địa lý

	Quốc tế	Trong nước	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	306.726.582.599	522.745.454	307.249.328.053
Tài sản bộ phận	-	629.291.953.391	629.291.953.391
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	2.460.883.454	2.460.883.454

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
		VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ		50.262.240.000	276.000.000
Công ty TNHH Cung ứng Thuyền viên SCC (SCCM)	Công ty con	240.000.000	276.000.000
Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng	Công ty con	50.022.240.000	-
Mua hàng hóa dịch vụ		3.884.182.168	4.236.891.411
Công ty TNHH Cung ứng Thuyền viên SCC (SCCM)	Công ty con	3.884.182.168	4.236.891.411
Cổ tức được chia		8.017.440.526	1.413.669.812
Công ty TNHH Cung ứng Thuyền viên SCC (SCCM)	Công ty con	8.017.440.526	1.413.669.812

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Tp. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2022	01/01/2022
		VND	VND
Phải thu khách hàng		-	24.539.231.690
Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng	Công ty con	-	24.539.231.690
Phải thu khác		58.563.703.574	35.965.723.999
Công ty TNHH Cung ứng Thuyền viên SCC (SCCM)	Công ty con	15.734.926.022	8.600.778.077
Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng	Công ty con	42.828.777.552	27.364.945.922
Phải trả khác		24.468.176.344	24.436.751.728
Công ty TNHH Cung ứng Thuyền viên SCC (SCCM)	Công ty con	5.468.176.344	5.436.751.728
Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng	Công ty con	19.000.000.000	19.000.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
	2022	2021
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	369.573.428	294.459.513
Ông Trịnh Hữu Lương	369.573.428	294.459.513
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	948.207.865	830.983.804
Ông Huỳnh Nam Anh	371.157.542	269.318.775
Bà Phạm Thị Cẩm Hà	-	16.000.000
Ông Nguyễn Minh Cường	-	16.000.000
Bà Mai Thị Thu Vân	284.912.383	215.028.206
Ông Tạ Văn Thắng	-	114.608.617
Ông Vương Nguyễn Triều Quang	244.137.940	184.028.206
Ông Nguyễn Thanh Ngọc	24.000.000	8.000.000
Ông Trần Trung Dũng	24.000.000	8.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC soát xét.

**Lê Kim Phượng**
Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2022

**Mai Thị Thu Vân**
Phó Tổng Giám đốc Tài chính**Trịnh Hữu Lương**
Tổng Giám đốc